

Bản án số: **47/2017/HSPT**

Ngày: 25 – 12 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Bá Sơn**

Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Ân**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 47/2017/HSPT ngày 21/10/2017 đối với bị cáo **Nguyễn Đình T** và các bị cáo khác về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của các bị cáo, đối với bản án hình sự sơ thẩm số 56/2017/HS-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Đình T, sinh ngày 04-5-1975 tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Trình độ văn hóa: 12/12. Nghề nghiệp: Nguyên Trám trưởng trạm kiểm dịch thực vật cửa khẩu quốc tế L. Đoàn thể: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạm đình chỉ sinh hoạt đảng. Tiền án, tiền sự: Không. Con ông Nguyễn Đình A và bà Nguyễn Thị T. Có vợ Trần Thị L và 02 con. Bị bắt giam ngày 16-11-2017, có mặt.

2. Đặng Mạnh H, sinh ngày: 26-6-1984 tại tỉnh Gia Lai. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Nghề nghiệp: Nguyên Kiểm dịch viên. Trình độ văn hóa 12/12. Tiền án, tiền sự: Không. Con ông Đặng D và bà Nguyễn Thị N. Có vợ Huỳnh Thị Văn H và 01 con. Ngày 25-3-2016 bị bắt quả tang, đến ngày 22-7-2016 được áp dụng biện pháp cho bảo lãnh, ngày 16-11-2017 bị bắt giam lại, có mặt.

3. Nguyễn Hoàng T1, sinh ngày: 10-4-1978 tại tỉnh Gia Lai. Nơi đăng ký HKTT: phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Chỗ ở: phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Nghề nghiệp: Nguyên Kiểm dịch viên. Trình độ văn hóa: 12/12. Tiền án, tiền sự: Không. Con ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị T (chết). Có vợ Nguyễn Thị Thu R và 02 con. Bị bắt giam ngày 15-11-2017, có mặt.

4. Thái Văn N, sinh ngày: 03/3/1990 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An. Nơi đăng ký HKTT: xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Chỗ ở: đường A phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Nghề nghiệp: Nguyên Kiểm dịch viên. Trình độ văn hóa: 12/12. Tiền án, tiền sự: Không. Con ông Thái Văn T và bà Nguyễn Thị T. Có vợ Bạch Thị Thuỳ T và 01 con. Bị bắt giam ngày 16-11-2017, có mặt.

- *Người bào chữa:* Bà **Võ Thị T**, luật sư, Văn phòng Luật sư V - Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định. Địa chỉ: tỉnh Bình Định bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N theo yêu cầu của các bị cáo, có mặt.

- *Người bị hại:*

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ do bà **Nguyễn Thị Đ** đại diện. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, có đơn xin vắng mặt.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Gia Nguyễn Gia Lai do bà **Lưu Thị Thanh T** đại diện. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, có đơn xin vắng mặt.

3. Bà **Giáp Thị Huy P** chủ doanh nghiệp tư nhân H. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

4. Ông **Nguyễn Quang T2**. Địa chỉ: tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

5. Công ty trách nhiệm hữu hạn L do bà **Trần Thị Tuyết N** làm đại diện. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có đơn xin vắng mặt.

6. Bà **Nguyễn Thị Quý T** chủ Doanh nghiệp tư nhân TT. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có đơn xin vắng mặt.

7. Chi nhánh Công ty cổ phần khai thác A do bà **Đào Thị Phương D** đại diện. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

8. Công ty trách nhiệm hữu hạn gỗ lạng Đ do ông **Lưu Bá Đ** đại diện. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai và địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

9. Công ty trách nhiệm hữu hạn Q do ông **Hoàng Công S** đại diện. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

10. Công ty trách nhiệm hữu hạn D do ông **Võ Ngọc T** đại diện. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có đơn xin vắng mặt.

11. Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT do bà **Võ Thị Hòa A** đại diện. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, có đơn xin vắng mặt.

12. Công ty trách nhiệm hữu hạn L do bà **Tưởng Thị Thanh X** đại diện. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có đơn xin vắng mặt.

13. Công ty trách nhiệm hữu hạn B do ông **Trương Huy B** đại diện. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

14. Công ty TNHH Đ do ông **Phạm Văn T** đại diện. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

15. Bà **Nguyễn Thị N** chủ doanh nghiệp tư nhân QT. Địa chỉ: tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

16. Công ty TNHH ĐTT do bà **Trần Thị Lệ D** đại diện. Địa chỉ: tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

17. Ông **Phạm Đình T2**. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai và địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Quang H**. Địa chỉ: tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

2. Ông **Hà Văn V**. Địa chỉ: tỉnh Gia Lai, có mặt.

3. Ông **Hà Văn U**. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, có mặt.

4. Ông **Nguyễn Văn T**. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, có mặt.

5. Ông **Đặng Mạnh H**. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

6. Ông **Tổng Xuân A**. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

7. Ông **Nguyễn Trọng Đ**. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

8. Bà **Lý Mỹ H**. Địa chỉ: Thôn Cửa Khẩu, xã Ia Dom, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

9. Ông **Bùi Thiên A**. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

10. Bà **Võ Thị T**. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

11. Ông **Trần Ngọc M**. Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

12. Ông **Võ Thành C**. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

13. Bà **Huỳnh Thị Lệ H** chủ doanh nghiệp tư nhân SH. Địa chỉ: tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

14. Công ty TNHH LHM do bà **Phùng Thị B** đại diện. Địa chỉ: tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Vào hồi 09 giờ 15 phút, ngày 25/3/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Đặng Mạnh H là nhân viên Trạm kiểm dịch thực vật Cửa khẩu Quốc tế L (Trạm kiểm dịch thực vật L) đang có hành vi nhận tiền phí kiểm dịch thực vật và phí kiểm tra an toàn thực phẩm (phí KDTV và KTATTP) cao hơn quy định từ Công ty TNHH TMDV TTT đối với 5.000 tấn mì (10 lô x 500 tấn/lô), Công ty TNHH TMDV D Gia Lai đối với 1.750 tấn hạt Điều (07 lô x 250 tấn/lô) với số tiền thu vượt là 28.414.000 đồng. Cơ quan điều tra thu giữ:

- 02 phong bì giấy trắng không dán kín, bì thứ nhất ghi: “TTT 5000 tấn mì” bên trong có 14 tờ mệnh giá 500.000 đồng, 25 tờ mệnh giá 200.000 đồng, 160 tờ mệnh giá 50.000 đồng, tổng cộng là 20.000.000 đồng; bì thứ hai bên ngoài ghi “D 1750 T Điều”, bên trong có chứa 22 tờ mệnh giá 500.000 đồng, 25 tờ mệnh giá 200.000 đồng, 5 tờ mệnh giá 100.000 đồng, tổng cộng 16.500.000 đồng.

- Trong ví cá nhân của H có 44 tờ mệnh giá 500.000 đồng, 15 tờ mệnh giá 200.000 đồng, 3 tờ mệnh giá 20.000 đồng, 5 tờ mệnh giá 10.000 đồng, 2 tờ mệnh giá 2.000 đồng, 1 tờ mệnh giá 1.000 đồng, tổng cộng 25.115.000 đồng.

Tiến hành khám xét khẩn cấp tại Trạm kiểm dịch thực vật L, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai đã thu giữ các sổ sách, tài liệu liên quan đến việc thu phí kiểm dịch thực vật cao hơn quy định gồm: 20 tờ giấy A4 ghi nội dung theo dõi xe nhập hàng nông sản của doanh nghiệp tại học tử sử dụng chung trong phòng làm việc của Nguyễn Đình T; 02 cuốn sổ cá nhân của Nguyễn Đình T; 01 sổ theo dõi hàng nhập khẩu ghi từ 09/7/2012 đến 31/12/2015; 01 sổ theo dõi vật thể nhập khẩu ghi từ 01/01/2016 đến 29/01/2016; 01 sổ theo dõi tiền ăn; 01 sổ theo dõi đăng ký kiểm dịch thực vật; 01 sổ đăng ký kiểm dịch VSATTP.

Tạm giữ 01 kết sắt hiệu Hoà Phát tại Trạm kiểm dịch thực vật L, qua kiểm tra bên trong có 07 cuốn sổ tay, 42 tờ tài liệu đã ghi nội dung và 272.000 đồng có liên quan đến hành vi phạm tội.

Qua điều tra đã xác định: Trạm kiểm dịch thực vật cửa khẩu Quốc tế L thuộc Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai. Trạm được thành lập theo Quyết định số 225/QĐ- UBND ngày 22/4/2010 của UBND tỉnh, thực hiện công tác kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm đối với đối tượng thuộc diện kiểm dịch khi xuất nhập khẩu, quá cảnh qua cửa khẩu Quốc tế L, hoạt động từ ngày 16/8/2010. Cán bộ công chức của trạm gồm: Nguyễn Đình T - Trạm trưởng, công tác từ tháng 8/2010; Hà Văn V - Phó Trạm trưởng, công tác từ tháng 9/2014; Đặng Mạnh H,

Nguyễn Hoàng T, Thái Văn N - nhân viên, công tác từ tháng 8/2010, 01/2013; ngoài ra có Nguyễn Quang H - nhân viên, theo hợp đồng lao động số 01 ngày 13/5/2010 từ tháng 10/2010 đến hết năm 2012 thì nghỉ;

Trạm kiểm dịch thực vật của khẩu quốc tế L thu Phí KDTV và KTATTP căn cứ theo Thông tư số 110/2003/TT-BTC ngày 17/11/2003 (Thông tư 110) của Bộ Tài chính, quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí bảo vệ kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật (từ 07/02/2013 trở về trước) và theo Thông tư số 223/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 (Thông tư 223) của Bộ Tài chính, quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Thái Văn N và Nguyễn Hoàng T1 đã cùng nhau thống nhất đặt ra và thu phí KDTV và KTATTP của các doanh nghiệp nhập khẩu nông sản cao hơn so với mức phí quy định tại Thông tư số 110/2003/TT-BTC ngày 17/11/2003 và Thông tư số 223/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính, quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Cụ thể tùy theo từng mặt hàng nông sản nhập khẩu mà có mức thu phí khác nhau: Sắn (mì) lát là 5.000 đồng đến 7.000 đồng/tấn; Đậu nành 7.000 đồng đến 8.000 đồng/tấn; Hạt điều 10.000 đồng/tấn. Ví dụ: Lô hàng sắn lát có trọng lượng 250 tấn, thu theo Thông tư số 110 thì tiền phí kiểm dịch là 320.000 đồng, mức thu do các bị can đưa ra 7.000 đồng x 250 tấn = 1.750.000 đồng, số thu vượt quy định là: 1.750.000 đồng - 320.000 đồng = 1.430.000 đồng. Để quản lý số tiền thực thu, Thành, Mạnh H, N và T1 đã lập một sổ tay có bìa màu đen (loại khổ A4) ghi thông tin gồm tên doanh nghiệp, số lượng, chủng loại hàng hóa, người thu, thủ quỹ, lệ phí. Ca trực của ai thì người đó thu tiền của doanh nghiệp, ghi đầy đủ các thông tin nêu trên trừ cột “lệ phí” là không ghi thông tin và ký nhận ở cột “người thu”; còn hệ thống sổ sách nhà nước vẫn cập nhật theo quy định. Đặng Mạnh H ngoài việc thu phí còn được giao làm thủ quỹ của đơn vị nên hàng ngày, toàn bộ số tiền (cả phí + số tiền thu vượt) nhận được từ doanh nghiệp theo ca trực các cá nhân này đều giao lại cho Mạnh H giữ. Sau đó, Mạnh H cân đối trừ đi số phí phải thu đúng quy định để nộp vào Kho bạc nhà nước tỉnh; số tiền chênh lệch đều nhập quỹ chung (với các nguồn tiền khác) dùng chi sinh hoạt chung của cả đơn vị, gồm: ăn uống, tiếp khách, mua thêm vật dùng....số còn lại, T, Mạnh H, N và T1 thống nhất chia nhau theo tỉ lệ T được 30%; Mạnh H, N và T1 mỗi người được 20%, còn 10% thì tiếp tục nhập quỹ để sinh hoạt kỳ sau. Mạnh H là người tính toán, tổng hợp mọi hoạt động thu, chi trên các cuốn sổ theo dõi; sau đó báo cho Thành biết, kiểm tra lại và ký xác nhận từng khoản thu, chi. T1 và N cũng được thông báo lại và thống nhất. Từ ngày 07/4/ 2012 đến ngày 25/3/2016, các đối tượng trên đã cùng nhau thực hiện việc thu phí KDTV cao hơn quy định và chiếm đoạt số tiền nộp cao hơn quy định gồm:

- Năm 2012, đã thu Phí KDTV và KTATTP vượt so với quy định đối với:

Công ty TNHH LHM số tiền 26.105.000 đồng;
Công ty TNHH MTV Đ Gia Lai số tiền 14.968.000 đồng;
Công ty TNHH MTV T 16.065.000 đồng;
DNTN Phước Toàn 21.720.000 đồng;
Công ty CP KTKS AlaKa 1.530.000 đồng và DNTN TT 10.080.000 đồng. Tổng là 90.468.000 đồng.

- Năm 2013, đã thu Phí KDTV và KTATTP vượt so với quy định đối với:

Công ty TNHH LHM số tiền 3.064.000 đồng;
Công ty TNHH MTV B số tiền 1.386.000 đồng;
Công ty TNHH MTV Đ Gia Lai số tiền 41.418.000 đồng;
Công ty TNHH MTV ĐTT số tiền 28.453.000 đồng;
Công ty TNHH MTV Gia Nguyễn Gia Lai số tiền 45.239.000 đồng;
Công ty TNHH MTV T số tiền 14.164.000 đồng;
Công ty TNHH MTV XNK Tâm Đức số tiền 427.000 đồng;
Công ty TNHH MTV Q số tiền 765.000 đồng;
Công ty TNHH MTV L số tiền 18.876.000 đồng;
Công ty TNHH Thanh Uyên số tiền 590.000 đồng; DNTN H số tiền 14.181.000 đồng và DNTN SH số tiền 2.091.000 đồng. Tổng là 170.654.000 đồng.

- Năm 2014, đã thu Phí KDTV và KTATTP vượt so với quy định đối với:

Công ty TNHH Olam Việt Nam (do bà Lưu Thị Thanh T đứng ra làm dịch vụ nhập khẩu đóng phí KDTV) số tiền 19.721.000 đồng;
Công ty TNHH MTV Đ Gia Lai số tiền 9.620.000 đồng;
Công ty TNHH MTV XNK Tâm Đức số tiền 8.860.000 đồng;
Công ty TNHH MTV T số tiền 48.588.000 đồng;
Công ty TNHH MTV Gia Nguyễn Gia Lai số tiền 374.984.000 đồng;
Công ty TNHH TMDV SX Đ số tiền 43.731.000 đồng;
Công ty TNHH MTV L số tiền 159.716.000 đồng;
DNTN H số tiền 132.149.000 đồng và
DNTN TT 19.812.000 đồng. Tổng là 817.187.000 đồng.

- Năm 2015 và đến ngày 25/03/2016, số tiền đã thu phí vượt quy định là 688.791.000 đồng, gồm:

Công ty TNHH MTV TM DV TTT là 145.278.000 đồng trong năm 2015 và 43.833.000 đồng trong năm 2016;

Công ty TNHH LHM là 17.836.000 đồng trong năm 2016;

Công ty TNHH MTV Lộc An Xuân là 3.334.000 đồng trong năm 2016;

Công ty TNHH MTV TM DV D Gia Lai là 54.751.000 đồng trong năm 2016;

Công ty TNHH MTV TM SX Gỗ lạng Đ là 18.394.000 đồng trong năm 2016.

Tổng cộng 05 doanh nghiệp, với tổng số tiền là 283.426.000 đồng.

Còn lại 405.545.000 đồng là tiền thu vượt Phí KDTV và KTATTP của 6 doanh nghiệp, gồm: Công ty TNHH MTV Đ Gia Lai, Công ty TNHH MTV TM Gia Nguyễn Gia Lai, Công ty TNHH MTV TM T và DNTN H, DNTN QT và DNTN TT. Nhưng không thể xác định tiền thu vượt của mỗi doanh nghiệp là bao nhiêu. Các doanh nghiệp này đều không biết số Phí KDTV và KTATTP phải nộp theo quy định của nhà nước là bao nhiêu mà nộp phí theo thông báo, yêu cầu của các cán bộ thu phí.

Trong số các doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu nông sản thì có các doanh nghiệp gồm: Công ty CP B, Công ty CP C, Công ty TNHH MTV KD XNK HAGL, Công ty TNHH MTV N, Công ty TNHH MTV T và Công ty TNHH MTV XNK P không bị thu Phí KDTV và KTATTP cao hơn quy định, vì T, H, N và T1 thống nhất không thu vượt đối với tất cả mọi doanh nghiệp, mà còn phụ thuộc việc doanh nghiệp có lời hay không, mức độ thân quen, hay khó khăn trong kinh doanh.

Tổng cộng số tiền đã thu vượt từ 07/4/2012 đến 25/3/2016 là: 1.767.862.000 đồng, số tiền này các bị can sử dụng để cùng tiêu xài chung như ăn uống hàng ngày, tiếp khách, mua sắm vật dụng...; trích chia nhau theo tỷ lệ Nguyễn Đình T được 30%; H, N và T1 mỗi người được 20%; còn lại 10% để tại quỹ chung tiếp tục chi tiêu cho cả Trạm kiểm dịch thực vật cửa khẩu Quốc tế L. Cụ thể:

Ngày 31/12/2013, T được chia: 105.000.000 đồng; Mạnh H được chia số tiền: 60.000.000 đồng; T1 được chia số tiền: 60.000.000 đồng và N được chia số tiền là: 30.000.000 đồng.

Ngày 19/01/2015, T được chia 272.730.000 đồng; Đặng Mạnh H, Thái Văn N và Nguyễn Hoàng T1 mỗi người được 181.820.000 đồng.

Ngày 31/12/2015, T được chia 178.170.000 đồng; H, N và T1 mỗi người được nhận 104.600.000 đồng.

Như vậy, qua 03 lần chia tiền, Nguyễn Đình T được 555.900.000 đồng, Đặng Mạnh H và Nguyễn Hoàng T1 mỗi người được 346.420.000 đồng và Thái Văn N được 316.420.000 đồng. Tổng số tiền đã chia là 1.565.160.000 đồng.

Số còn lại 1.767.862.000 đồng - 1.565.160.000 đồng = 202.702.000 đồng được nhập vào quỹ chung do Đặng Mạnh H quản lý và chi tiêu chung như: mua sắm, ăn uống, tiếp khách, chia thưởng... đến ngày 25/3/2016 còn lại 15.060.000 đồng do H giữ trong ví cá nhân thì bị thu giữ. Trong số tiền, 202.720.000 đồng, T, H khai có đưa cho Hà Văn V nhiều lần với số tiền là 27.000.000 đồng. Chi cho Nguyễn Văn T (Phó Chi cục trưởng Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật) 29.000.000 đồng; chi cho Hà Văn U (Chi cục trưởng Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật) 61.000.000 đồng (trong số tiền này có 19.000.000 đồng H thực hiện chuyển khoản qua ngân hàng vào tài khoản của Hà Văn U); cho Nguyễn Quang H 10.000.000 đồng khi Nguyễn Quang H nghỉ công tác tại Trạm kiểm dịch thực vật.

Quá trình điều tra, Hà Văn V, Nguyễn Văn T không thừa nhận có nhận số tiền như T và H khai. Ngoài lời khai của H, T và sổ theo dõi chi tiêu do H lập thì cũng không có tài liệu nào khác để chứng minh nên không đủ cơ sở xác định Hà Văn V có nhận 27.000.000 đồng và Nguyễn Văn T nhận 29.000.000 đồng.

Đối với Hà Văn U, qua điều tra Uyển cũng không thừa nhận có nhận số tiền như ghi trong sổ của Đặng Mạnh H, riêng số tiền 19.000.000 đồng chuyển khoản, Uyển khai là tiền vay mượn cá nhân với T nhưng không có giấy tờ gì thể hiện việc vay mượn. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh đã có Công văn số 78 ngày 14/3/2017 đề nghị Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh hợp kiểm điểm, chỉ đạo ông Hà Văn U nộp cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh để sung quỹ nhà nước, phục vụ tuyên trả lại theo đề nghị của người bị hại là các doanh nghiệp đã nộp phí cao hơn quy định nhưng hiện nay Hà Văn U chưa nộp lại số tiền này.

Ngoài số tiền thu phí vượt quy định nêu trên tại sổ theo dõi việc thu chi do Đặng Mạnh H mở và quản lý việc thu, chi từ 20/10/2010 đến 25/3/2016 thể hiện số tiền theo dõi thu trong sổ được hình thành từ nhiều nguồn: Tiền ăn các cá nhân đóng dựa trên ngày ăn thực tế + Tiền chi phí hành chính do Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật tỉnh cấp + Tiền do các doanh nghiệp bồi dưỡng khi làm thủ tục kiểm dịch thực vật + Tiền thu Phí KDTV cao hơn quy định từ ngày 07/4/2012. Đối với các khoản thu trước ngày 07/4/2014, T, Mạnh H khai là tiền do các cá nhân, doanh nghiệp cho bồi dưỡng ngoài tiền Phí KDTV, nhưng không ghi cụ thể của cá nhân, doanh nghiệp nào. Đối với số người nhập hàng nông sản, nhỏ lẻ, T, Nguyễn Quang H, Đặng Mạnh H khai: Năm 2010, người nhập nông sản nhỏ, lẻ không phải làm thủ tục KDTV hay đóng phí này, nhưng đã tự nguyện cho tiền các nhân viên này để bồi dưỡng từ 02/10/2010 đến 29/11/2010 là 11.498.000 đồng và 830.000 Ria (tương đương $830 \times 5 = 4.150.000$ đồng), trong đó: T nhận 25.000 Ria và 1.653.000 đồng; Quang H

nhận 325.000 Ria và 5.319.000 đồng và Mạnh H nhận 480.000 Ria và 4.526.000 đồng. Toàn bộ số tiền cho đã nhập quỹ, theo dõi tại sổ quỹ (ghi từ 26/10/2010 đến đầu năm 2016) để chi sinh hoạt, ăn uống chung, không phải đóng hay trích gì. Số người nhập nông sản ở tại cửa khẩu L gồm: Lý Mỹ H, Nguyễn Trọng Đ và Bùi Thiên A. Qua làm việc thì ông Đ, ông Á và bà H khai số tiền đưa như trong sổ ghi là tự nguyện cho bồi dưỡng, số người còn lại chủ yếu là cư dân Campuchia, cư dân biên giới và một số cá nhân chỉ ghi tên thường gọi như Lan, Bình... không có địa chỉ, lai lịch cụ thể nên không thể xác minh, làm rõ việc đưa tiền trên nhằm mục đích gì. Do đó, Cơ quan CSĐT Công an không có cơ sở đề nghị xử lý liên quan các nội dung ghi trong sổ quỹ nêu trên.

Về dân sự:

Bà Nguyễn Thị Đ - Giám đốc Công ty TNHH MTV Đ đề nghị hoàn trả lại 109.797.000 đồng.

Bà Lưu Thị Thanh T - Giám đốc DNTN T yêu cầu phải hoàn trả lại 518.761.000 đồng.

Công ty TNHH TMDV TTT đề nghị hoàn trả số tiền nộp phí vượt quá quy định 189.699.000 đồng.

Công ty TNHH TMDV D Gia Lai đề nghị hoàn trả lại số tiền nộp phí quá quy định là 54.751.000 đồng.

Bà Giáp Thị Huy P - Giám đốc DNTN H yêu cầu phải hoàn trả số tiền nộp phí quá quy định là 146.330.000 đồng.

Ông Nguyễn Quang T2 là người nhận khoán làm thủ tục nhập khẩu và bỏ tiền cá nhân nộp Phí KDTV và KTATTP cho DNTN SH và Công ty TNHH LHM yêu cầu hoàn trả số tiền Phí KDTV và KTATTP đã bị thu vượt là 31.260.000 đồng.

Công ty TNHH MTV ĐTT đề nghị hoàn trả lại số tiền thu phí vượt quy định là 28.453.000 đồng.

Ngoài các cá nhân, doanh nghiệp có yêu cầu hoàn trả số tiền bị thu phí vượt quy định nêu trên, còn một số doanh nghiệp, cá nhân bị thu phí vượt nhưng không đề nghị trả lại tiền bị thu vượt, mà sung quỹ nhà nước, gồm: Công ty TNHH MTV TM SX Gỗ lạng Đ 18.394.000 đồng; Công ty TNHH MTV B 1.386.000 đồng; Công ty TNHH Q 765.000 đồng; Công ty TNHH TM L 178.592.000 đồng; Công ty TNHH T 590.000 đồng; Công ty CP KTKS A 1.530.000 đồng, DNTN TT 29.892.000 đồng và anh Phạm Đình T 17.836.000 đồng, tổng cộng số tiền 248.985.000 đồng và bà Nguyễn Thị N - Giám đốc của DNTN QT cũng đề nghị sung quỹ số tiền thu phí vượt quy định.

Ngoài các Doanh nghiệp đã xác định được như trên, tại sổ theo dõi của H thể hiện có 02 doanh nghiệp bị thu Phí KDTV quá quy định và KTATTP là Công ty TNHH MTV XNK T số tiền 8.860.000 đồng và DNTN P số tiền

21.720.000 đồng, tổng cộng 30.580.000 đồng. Qua điều tra, hiện 02 Doanh nghiệp này đã bỏ địa chỉ kinh doanh nên không liên hệ xác minh được.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 56/2017/HS-ST ngày 06/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 280; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, điểm a Khoản 1 Điều 48. Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T 14 năm 6 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 280; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, điểm a Khoản 1 Điều 48, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao.

Xử phạt bị cáo Đặng Mạnh H 13 năm 6 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/3/2016 đến ngày 22/7/2016.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 280; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, điểm a Khoản 1 Điều 48, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng T1 13 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 280; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, điểm a Khoản 1 Điều 48, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Thái Văn N 13 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2017, bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1 và Thái Văn N kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bị cáo T, H, T1 và N cho rằng: Bản án sơ thẩm quy kết các bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.767.862.000đ của các doanh nghiệp, cá nhân là không đúng; bởi lẽ với số tiền 982.755.000đ các doanh nghiệp, cá nhân bồi dưỡng, còn đối với số tiền 405.545.000đ của 6 doanh nghiệp không thể hiện mức thu vượt là bao nhiêu, đối

với loại lô hàng nào. Các bị cáo chỉ thừa nhận chiếm đoạt của các doanh nghiệp, cá nhân với số tiền 379.562.000đ nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chuyển khung hình phạt xử các bị cáo theo điểm a Khoản 3 Điều 280 Bộ luật hình sự và giảm hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Lời bào chữa của Luật sư cho các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N cho rằng: Trong tổng số tiền 1.767.862.000đ mà Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo chiếm đoạt. Trong đó đối với số tiền 982.755.000đ các doanh nghiệp, cá nhân bồi thường cho bị cáo. Còn đối với số tiền 405.545.000đ không thể hiện mức thu vượt và các bị cáo được các doanh nghiệp bồi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử dừng phiên tòa triệu tập những người bị hại để làm rõ tại phiên tòa.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N đều cho rằng: các bị cáo chỉ chiếm đoạt của các doanh nghiệp, cá nhân với số tiền 379.562.000đ nên chỉ chịu trách nhiệm hình sự với số tiền này. Nhưng căn cứ vào biên bản bắt người phạm tội quả tang lập hồi 9 giờ 15 phút ngày 25/3/2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai, lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N là kiểm dịch viên công tác tại Trạm Kiểm dịch thực vật cửa khẩu quốc tế L, được giao chức vụ, quyền hạn trong việc kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm. Từ ngày 7/4/2012 đến ngày 25/3/2016, các bị cáo cùng thống nhất tự ý đặt ra mức thu phí cao hơn mức quy định của Nhà nước, thu vượt phí của các Công ty, doanh nghiệp, cá nhân với tổng số tiền 1.767.862.000đ.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 280 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan.

Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất nghiêm trọng của vụ án, mức độ phạm tội của từng bị cáo, đồng thời xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị

cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N như: N thân chưa có tiền án, tiền sự; thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp lại một phần số tiền đã chiếm đoạt để khắc phục hậu quả, riêng bị cáo H còn có cha mẹ được hưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất và xử phạt Nguyễn Đình T 14 năm 6 tháng tù, Đặng Mạnh H và Nguyễn Hoàng T1 mỗi bị cáo 13 năm 6 tháng tù, Thái Văn N 13 năm tù đều dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, đối với các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới như các Công ty TNHH MTV TM T, G, L, L, TTT, D Gia Lai, Đ, doanh nghiệp tư nhân TT đều có giấy xác nhận đã nhận đủ tiền, bị cáo Nguyễn Hoàng T1 có ông ngoại được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng nhì, bị cáo Nguyễn Đình T có ông ngoại là Liệt sỹ. Nhưng xét, tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo chưa thành khẩn khai báo hết hành vi phạm tội, mức hình phạt trên đã được chiếu cố, giảm nhẹ. Đối với những người bị hại đã có lời khai tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm một số người bị hại có đơn xin xử vắng mặt. Việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xác định tội danh đối với các bị cáo nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N cũng như lời bào chữa của Luật sư cho các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 Bộ luật Tố tụng Hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố: các bị cáo Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 280; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999. Riêng đối với bị cáo Đặng Mạnh H áp dụng thêm điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt:

- **Nguyễn Đình T** 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16-11-2017.

- **Đặng Mạnh H** 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 16-11-2017, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam tính từ ngày 25-3-2016 đến ngày 22-7-2016.

- **Nguyễn Hoàng T1** 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 15-11-2017.

- **Thái Văn N** 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 16-11-2017.

2. Về án phí: Nguyễn Đình T, Đặng Mạnh H, Nguyễn Hoàng T1, Thái Văn N mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Công an tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam CA tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm